

Mô tả: Phiến dày không đều. Vỏ ngoài màu nâu xám hoặc nâu, có nếp nhăn. Mặt phiến màu trắng vàng hoặc vàng xám, lộ rõ vòng gợn sóng hoặc vân đa giác, rải rác các đám dầu màu nâu sẫm, đôi khi có các khe nứt rộng. Chất cứng. Mùi thơm mạnh. Vị đắng, cay, hơi ngọt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Xuyên khung tẩm rượu: Tẩm rượu để đưa thuốc đi lên, điều trị chứng đau đầu, chóng mặt, hoa mắt do gan nóng bốc hỏa. Cách tẩm sao theo hướng dẫn tại phụ lục 12.20. Sao đến khi có mùi thơm và phiến thuốc sẫm màu hơn dược liệu trước khi sao.

Mô tả: Phiến dày không đều. Vỏ ngoài màu nâu xám hoặc nâu, có nếp nhăn. Mặt phiến màu vàng nâu xám, sẫm màu hơn so với dược liệu phiến chưa tẩm rượu sao, lộ rõ vòng gợn sóng hoặc vân đa giác, rải rác các đám dầu màu nâu sẫm, đôi khi có các khe nứt rộng. Chất cứng. Mùi thơm mạnh. Vị đắng, cay, hơi ngọt.

Định tính bằng sắc ký lớp mỏng, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Xuyên khung sao: Sao có mùi thơm là dập lửa, bỏ thuốc ra ngay (Vi sao, phụ lục 12.20), Xuyên khung sao để bổ huyết, hành huyết, tán ứ.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt, mất tinh dầu.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, mất tinh dầu, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mặn, tính hơi hàn. Vào kinh can, đờm, tâm bào lạc.

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết hành khí, khu phong, tán hàn trừ thấp, ấm trung tiêu, giáng hỏa, hành thủy, giảm đau, thông kinh hoạt lạc. Chủ trị: Can ứ huyết đau hai mạn sườn và ngực bụng; kinh nguyệt không đều, bế kinh, hành kinh đau bụng, phong thấp tý thông, bốc hỏa đau đầu, hoa mắt chóng mặt, nôn mửa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người âm hư hỏa vượng không nên dùng, trong trường hợp cần dùng phải cân nhắc và dùng liều nhỏ, không dùng quá 4 g.

Ghi chú

Thân rễ của cây *Ligusticum wallichii* Franch. cũng được khai thác và sử dụng làm thuốc.

XUYỀN MỘC THÔNG (Thân)

Clematidis armandii Caulis

Thân cây được làm khô của cây Xuyên mộc thông *Clematis armandii* Franch., họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*). Thu hoạch vào mùa xuân và mùa thu. Chặt lấy thân cây, cạo bỏ lớp vỏ bên ngoài, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thân hình trụ, hơi xoắn vặn, dài 50 cm đến 100 cm, đường kính 2 cm đến 3,5 cm. Mặt ngoài màu nâu vàng, với những rãnh và nếp nhăn dọc. Đốt thường phình lên, với các vết sẹo lá và cành. Vỏ còn sót lại dễ bị bóc tách. Chất cứng, khó bị bẻ gãy; mặt cắt có gỗ màu vàng nhạt hay nâu vàng nhạt với các nếp nhăn và vết nứt xuyên tâm màu trắng ngà, lỗ mạch phân tán dày đặc. Lõi (ruột) tương đối nhỏ, màu hơi trắng hay nâu vàng, đôi khi rộng. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Bột

Màu trắng ngà tới nâu vàng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều sợi, sợi gỗ dài, hình thoi, nhọn và hẹp ở hai đầu, đường kính 17 mm đến 43 mm, thành dày, hóa gỗ, lỗ trao đổi rõ. Sợi libe dài, hình thoi, đường kính 18 mm đến 60 mm, thành dày, hóa gỗ, khoang hẹp. Mạch mạch, đường kính 39 μ m đến 190 μ m. Tế bào đá hình gần chữ nhật, hình thoi hoặc gần tam giác, thành dày, hóa gỗ, ống trao đổi và hộc rõ. Hạt tinh bột đơn hay kép từ 2 đến 3 hạt đơn, hình cầu tới hình trứng, rốn dạng điểm hay hình khe. Không được có các tinh thể calci oxalat của *Aristolochia manshuriensis* Kom. và các loài khác.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel 60 F₂₅₄ (2 - 10 μ m).

Dung môi triển khai: Cloroform- methanol (40 : 1,5).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 5 g dược liệu đã được xay nhỏ cho vào bình nón 150 ml, thêm 50 ml methanol (TT), siêu âm 60 min. Ly tâm ở 5000 rpm trong 10 min, gạn lấy dịch trong hoặc lọc lấy dịch lọc. Thêm 5 ml acid hydrochloric (TT) vào dung dịch thu được, đun sôi hồi lưu trên cách thủy trong 3 h. Để nguội, lọc lấy dịch trong và cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 10 ml methanol (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid oleanolic trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 5 g Xuyên mộc thông (mẫu chuẩn) đã cắt nhỏ, chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l (dạng vạch rộng 8 mm) mỗi dung dịch thử, dung dịch dược liệu đối chiếu và dung dịch chất đối chiếu. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 6 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun lên bản mỏng dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT), sấy ở 105 °C đến

khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường và dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu và phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của acid oleanolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 2 h).

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 75 % (TT) làm dung môi

Chế biến

Xuyên mộc thông phiến: Lấy dược liệu chưa thái phiến, ngâm qua, ủ mềm, thái thành phiến dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Lát dày, hơi tròn. Bề mặt vết cắt không đều ở mép, phần vỏ sót lại có màu vàng nâu. Gỗ màu nâu vàng nhạt hoặc vàng nhạt, có các đường vân và vết nứt xuyên tâm màu trắng vàng, mạch mịn có các lỗ rỗng rải rác dày đặc, lỗ tương đối nhỏ, màu trắng hoặc nâu vàng, thỉnh thoảng bị rỗng. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Nơi thoáng khí, khô ráo, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi mặn, tính hàn. Quy vào các kinh tâm, vị, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thông tiểu tiện, thông tâm, giải uất, thông kinh lạc, thông sữa. Chủ trị: Bí tiểu, phù nề, khó chịu, nước tiểu sẫm màu, lở loét miệng và lưỡi, vô kinh, tắc ống mật và đau khớp do nhiệt ẩm.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, dạng thuốc sắc.

XUYỀN SƠN GIÁP

Manis Squama

Vây Tê tê, Vây Trút

Vây đã rửa sạch phơi hay sấy khô của con Tê tê (*Manis pentadactyla* L.), họ Tê tê (Manidae). Bắt con Tê tê, lột lấy cả tấm da nguyên vây, nhúng hoặc luộc trong nước sôi, tách lấy vây, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Vây Tê tê rời có hình mảnh dẹt, hình quạt xòe, hình vỏ hến, hình tam giác, giữa dày, mép mỏng, rộng khoảng

1,5 cm đến 4 cm. Mặt lưng màu đen hơi xanh bóng có nhiều vân thẳng hình nan quạt, mép có ít vân vòng cung. Mặt trong màu hơi nhạt hơn, nhẵn, ở giữa có đường nổi hình nắp vung chữ V, đầu nhọn, hướng tâm. Chất sừng, cứng chắc, hơi dẻo, hơi trong. Mùi hôi khó chịu, vị nhạt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* G.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *acetone* (20 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thêm 60 ml *cloroform* (TT) đun hồi lưu trên cách thủy trong 4 h, để nguội. Lọc. Bốc hơi dịch lọc đến cạn, hòa cồn trong 1 ml *cloroform* (TT), được dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột Xuyên sơn giáp (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun lên bản mỏng hỗn hợp *anhydrid acetic* (TT) và *acid sulfuric* (TT) (9 : 1). Sấy ở 80 °C trong vài phút. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết phát quang trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 4,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Xuyên sơn giáp không dùng sống. Chế biến tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Có thể làm sạch vây Tê tê bằng cách sau: Ngâm vây Tê tê trong nước vôi loãng (5 lít nước hòa với 20 g vôi tôi, để lắng, gạn lấy nước trong) một ngày đêm. Lấy ra xóc rửa kỹ nhiều lần cho sạch. Phơi hoặc sấy nhẹ cho khô.

Xuyên sơn giáp sao cát: Làm sạch vây Tê tê. Phân loại theo cùng kích thước. Cho cát đã rửa sạch vào chảo, đun to lửa (lửa võ) cho nóng, cho vây Tê tê vào đảo đều cho đến khi tất cả các vây phồng giòn, màu vàng đều, lấy ra sàng loại bỏ cát và để nguội. Giã giáp trước khi dùng hoặc tán bột.

Thổ xuyên sơn giáp: Sao với cát như trên, khi vây phồng giòn, màu vàng đều, lấy ra sàng loại bỏ cát, nhúng qua giấm hoặc phun giấm đều vào vây khi còn nóng. Để khô. Giã giáp khi dùng hoặc tán bột. Dùng 3 L giấm cho 10 kg Xuyên sơn giáp.

Hoặc làm sạch vây Tê tê, để khô, tẩm giấm, sao với cát cho phồng và vàng đều, đem dùng.

Bảo quản

Nơi khô mát.